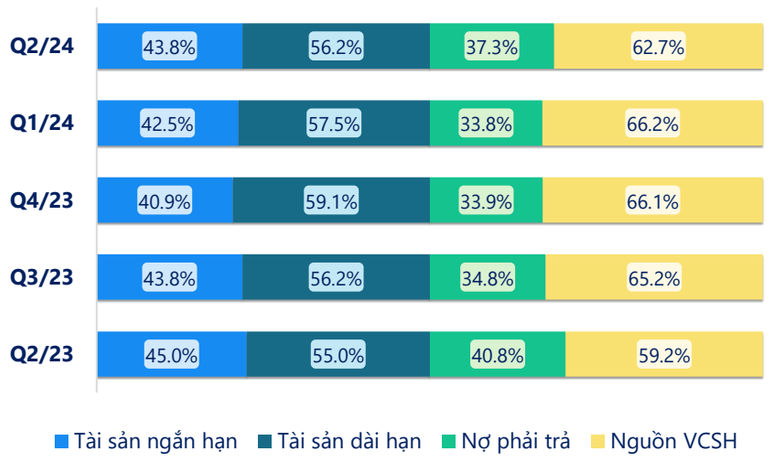
FireAnt

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,898
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,723
SL cổ phiếu LH	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	821,915
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
P/E	9.7
EPS	1,757

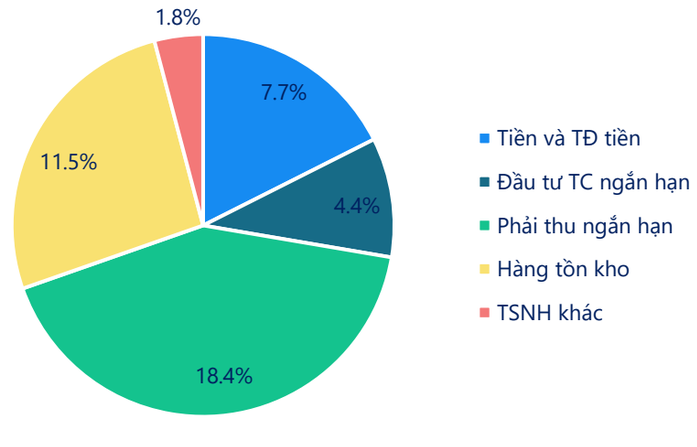
	YTD	1T	3T	6T
NHH	-3.8%	-10.7%	-3.2%	-5.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



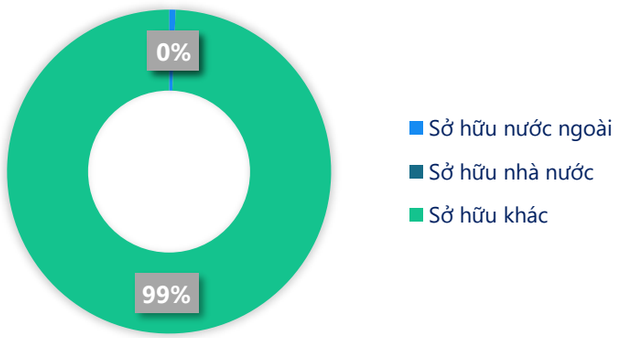
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



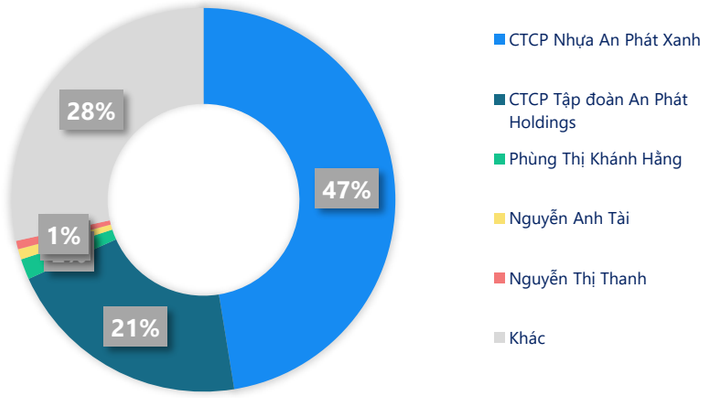
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



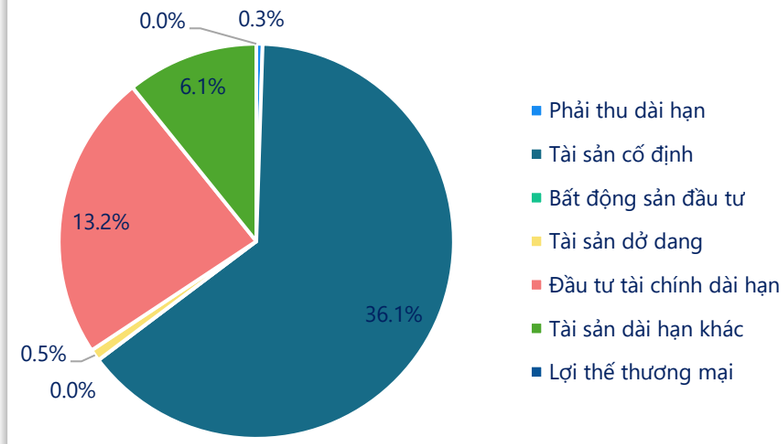
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

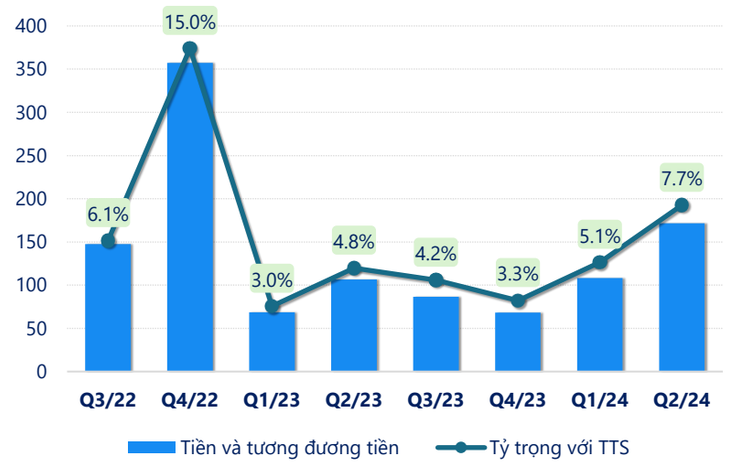


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

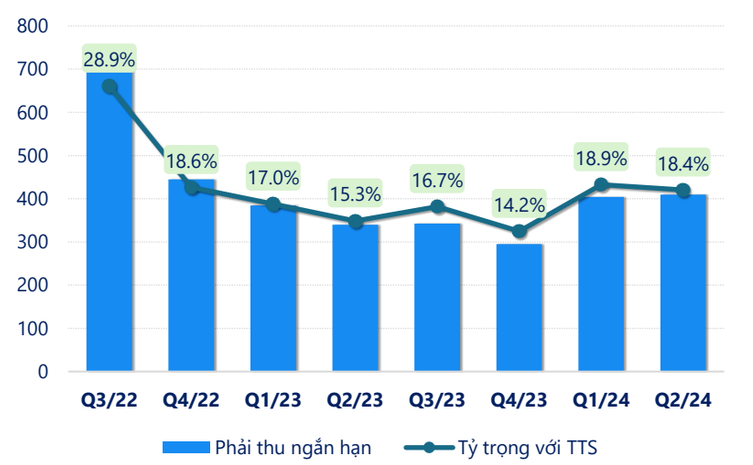
CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

Tiền và tương đương tiền



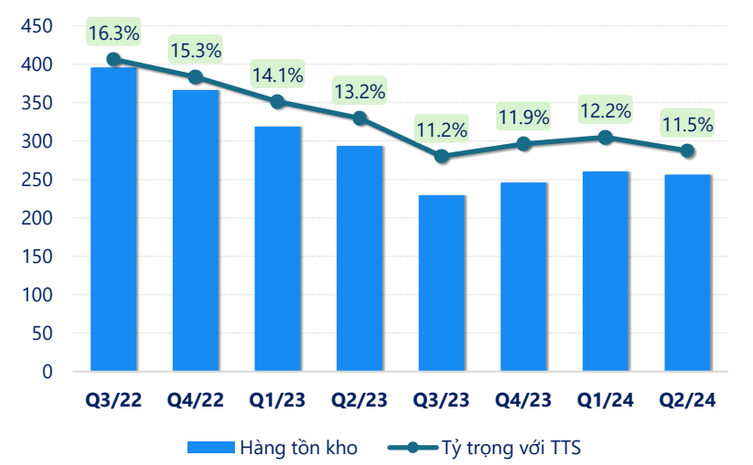
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



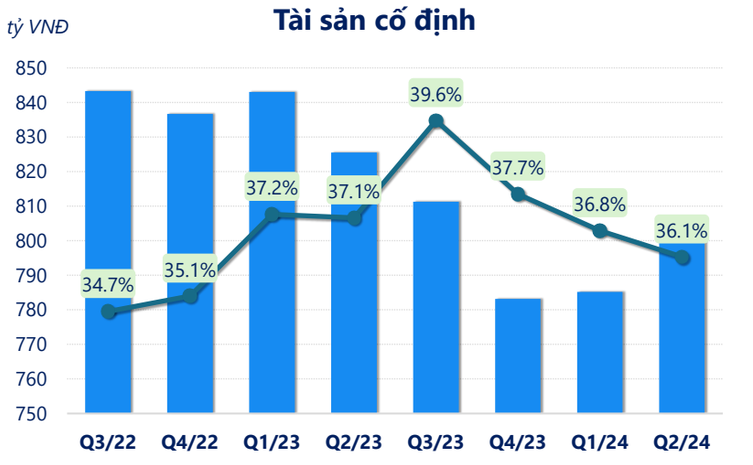
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



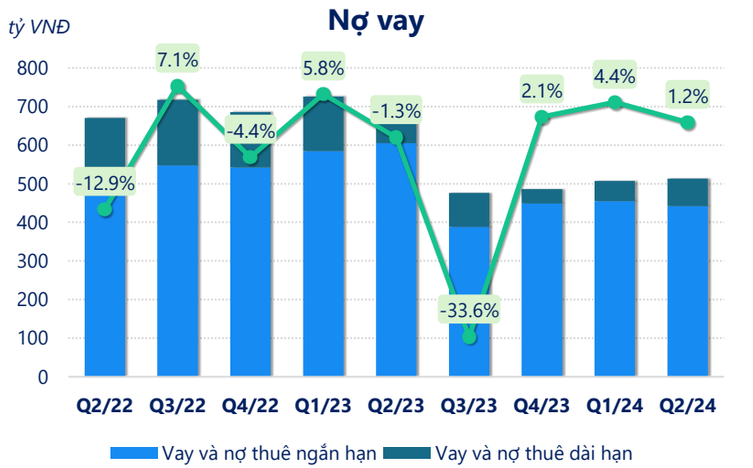
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



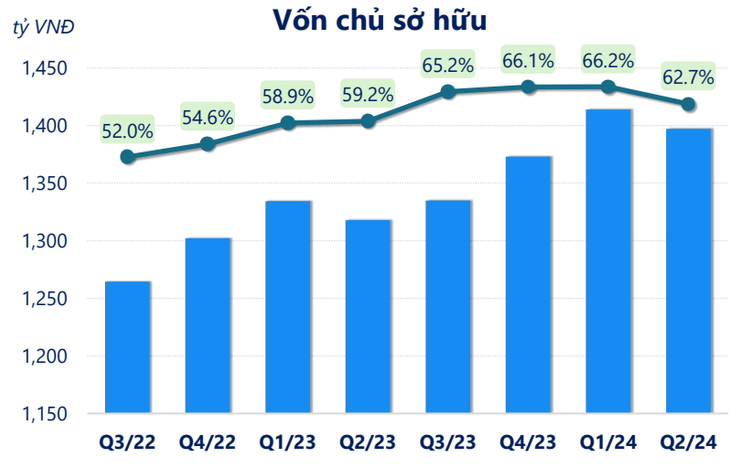
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

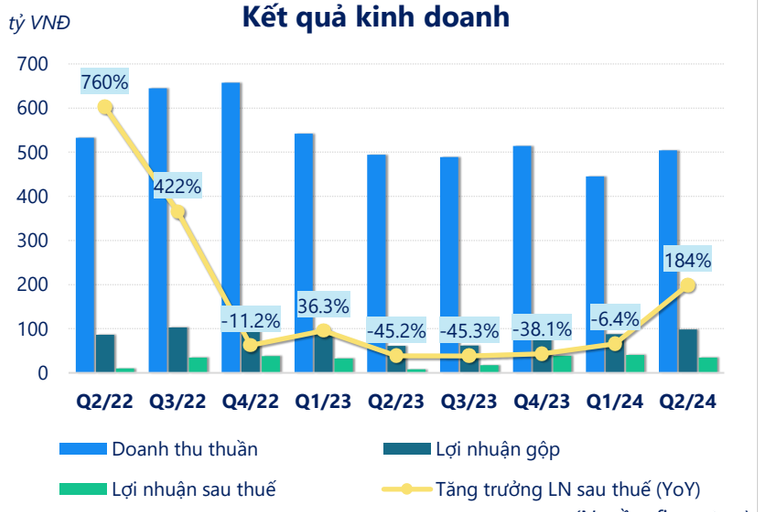


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

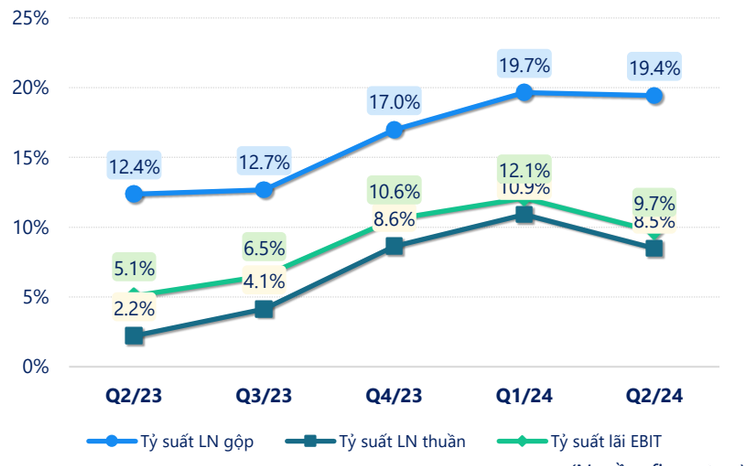
CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

Kết quả kinh doanh



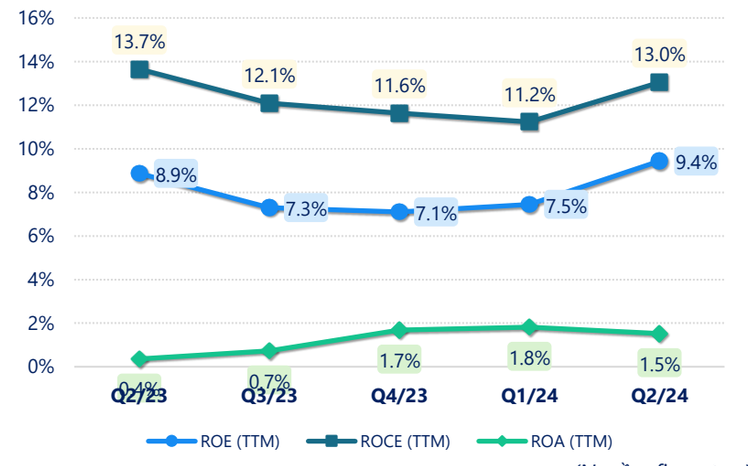
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



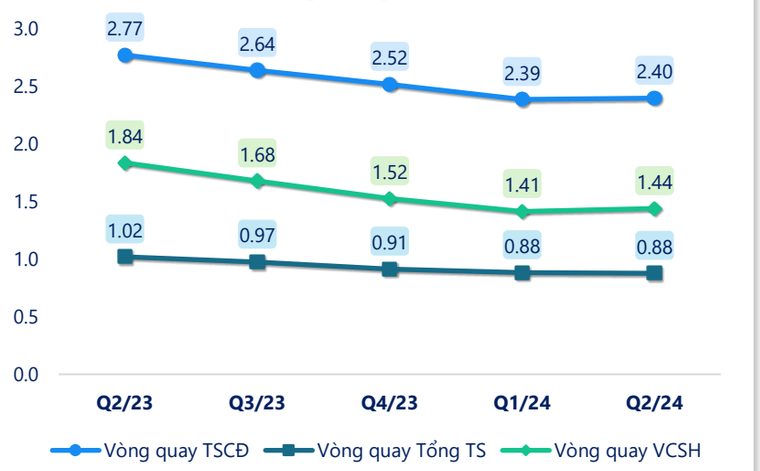
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



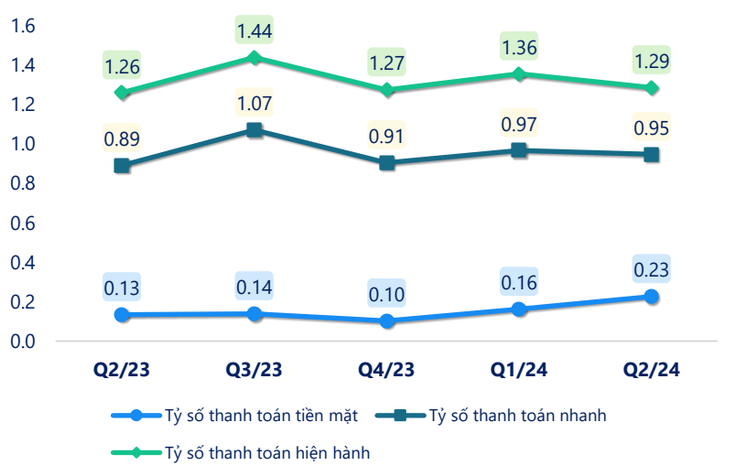
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



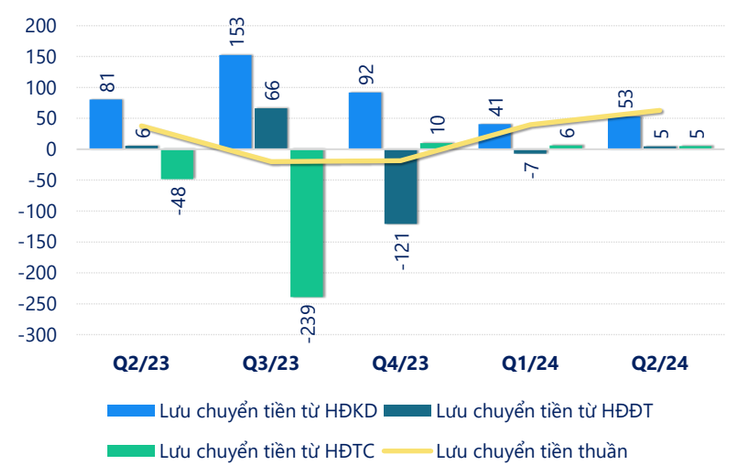
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,228**	**2,077**	**7.3%**
Tài sản ngắn hạn	976	834	17.1%
Tiền và tương đương tiền	171	68.3	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.7	200	-50.7%
Phải thu ngắn hạn	410	295	38.9%
Hàng tồn kho	256	231	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	39.7	1.0%
Tài sản dài hạn	**1,251**	**1,243**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	6.40	5.36	19.4%
Tài sản cố định	804	799	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	1.91	530%
Đầu tư tài chính dài hạn	294	299	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**135**	**138**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	830	703	18.1%
Nợ ngắn hạn	**759**	**666**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	449	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	168	126	32.9%
Nợ dài hạn	71.3	37.1	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	37.1	91.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,373**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,373**	**1.7%**
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	494	489	514	445	504
Giá vốn hàng bán	433	427	427	358	406
Lợi nhuận gộp	61.2	62.0	87.3	87.5	98.0
Doanh thu HĐTC	10.5	7.00	11.8	8.27	10.1
Chi phí TC	15.5	10.3	10.5	5.13	6.30
Chi phí lãi vay	13.8	10.1	9.12	4.91	5.38
LN trong công ty LKLD	-3.11	-0.09	0.52	-0.43	-2.66
Chi phí bán hàng	23.6	21.0	23.5	23.8	36.0
Chi phí QLDN	18.5	17.4	21.3	17.8	20.3
LN thuần từ HĐKD	10.9	20.2	44.3	48.6	42.8
Lợi nhuận khác	0.39	1.55	0.98	0.33	0.69
LN trước thuế	11.3	21.8	45.3	48.9	43.5
Lợi nhuận sau thuế	8.25	17.0	38.3	40.6	34.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.25	16.5	37.7	40.0	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.6	153	92.1	40.8	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.87	66.5	-121	-7.17	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.5	-239	9.95	6.17	5.02
Tiền đầu kỳ	68.6	107	86.6	68.3	108
Lưu chuyển tiền thuần	**38.0**	**-20.0**	**-18.7**	**39.8**	**62.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.46	0	0.40
Tiền cuối kỳ	107	86.6	68.3	108	171

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic